

Số: 70/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO

**Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2015
(Số liệu chính thức)**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 4472
ĐẾN	Ngày: 11/6/16
	Chuyên:

Năm 2015, tình hình kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung quán triệt, triển khai các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, Kết luận của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 18 (khóa XVIII), Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh khóa XI - kỳ họp thứ 14, UBND tỉnh đã cụ thể hoá thành các chương trình, kế hoạch hành động thông qua Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 05/01/2015, Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 15/01/2015 về việc tập trung thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2015, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 04/02/2015 về việc đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VI và các ngày lễ lớn trong năm 2015...

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; hoàn thành Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả phát triển nông nghiệp và đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm, nhất là hạ tầng giao thông; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và tập trung giải ngân vốn đầu tư phát triển. Trong lĩnh vực xã hội, tỉnh cũng đã tập trung triển khai nhiều biện pháp về phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, an sinh xã hội, môi trường...

Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2015 đạt được kết quả như sau:

A. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 26/2014/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước TH năm 2015 (BC HĐND tháng 12/2015)	Thực hiện 2015
A	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tốc độ tăng tương GRDP (giá so sánh năm 1994)	%	7-8	10,4	11,2

T T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước TH năm 2015 (BC HĐND tháng 12/2015)	Thực hiện 2015
*	Tốc độ tăng trưởng GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	8-9	9,4	9,4
2	GRDP bình quân đầu người	USD/người/ năm	2.485	2.447	2.184
3	Cơ cấu kinh tế				
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	61-62	61,4	57
	- Dịch vụ	%	23-24	23,2	25
	- Nông, lâm, thủy sản	%	14-15	15,4	18
4	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	479.799	482.701	483.898
5	Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng	Tấn	157.170	167.538	167.735
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	38.050	37.968,9	37.804
7	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	545	400	383,59
8	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	800	351,5	276,96
9	Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	33.383.800	27.426.600	27.542.300
10	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.298.107	11.194.965	10.634.000
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	15.120	15.860	15.860
B	Chỉ tiêu xã hội				
12	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	8,5	8,5	8,4
13	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	21,6	22,5	22,5
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	70	70	70
15	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	100	100	100
16	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	73	77,9	79,6
17	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Nghìn người	39.000	39.000	39.000
18	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	45	45	45
19	Cơ cấu lao động trong nền kinh tế				
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	28	28	28
	- Dịch vụ	%	25	25	25
	- Nông, lâm, thủy sản	%	47	47	47
20	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	3,29	3,29	2,51
	Trong đó: Miền núi	%	7	6,5	6,27

T T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước TH năm 2015 (BC HĐND tháng 12/2015)	Thực hiện 2015
21	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	95,1	97,28	97,28
22	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia				
	- Mầm non	%	24,6	25,0	24,52
	- Tiểu học	%	65,0	65,0	65,00
	- Trung học cơ sở	%	63,9	63,1	58,93
	- Trung học phổ thông	%	46,2	46,2	46,20
23	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa				
	- Gia đình văn hóa	%	85	83	84,5
	- Thôn, khối phố văn hóa	%	75	77	82
	- Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	95	87	90
C	Chỉ tiêu về môi trường				
24	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50	50	51,1
25	Tỷ lệ cây xanh đô thị	%	70	70	70
26	Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	75	75	75
27	Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	%	40	40	40
28	Tỷ lệ hộ dân đô thị được dùng nước sạch	%	87	87	87
29	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	85	84,5	84,5
D	Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh				
30	Giáo dục quốc phòng – an ninh cho các đối tượng	%	100	97,2	98,9
31	Động viên quân dự bị	%	95-100	93,6	93,8
	Tuyển quân	%	100	100	100
32	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ/tổng dân số	%	1,5	1,5	1,5
33	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng – an ninh	%	92	93,96	95,57
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện	%	55	48,95	55,97

Như vậy, kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2015 của tỉnh có một số chỉ tiêu có sự thay đổi so với Báo cáo số 353/BC-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 18, khóa XI. Nổi bật có một số chỉ tiêu giảm khá nhiều so với số đã ước là: (1) GRDP bình quân đầu người 2.184 USD (**số đã ước 2.477 USD**); (2) Cơ cấu kinh tế Công nghiệp - xây dựng 57% (**số đã ước 61,4%**), dịch vụ 25% (**số đã ước 23,2%**), Nông, lâm nghiệp và thủy sản 18% (**số đã ước 15,4%**); (3) Kim ngạch xuất khẩu 383,59 triệu USD (**số đã ước 400 triệu USD**); (4) Kim ngạch nhập khẩu 276,96 triệu USD (**số đã ước 351,5 triệu USD**).

B. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 12.903,5 tỷ đồng (**số đã ước đạt 12.808,5 tỷ đồng**) (theo giá so sánh 1994)¹, tăng 11,2% (**số đã ước tăng 10,4%**) so với năm 2014, vượt 4,0% (**số đã ước vượt 3,2%**) kế hoạch. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 6.493,8 tỷ đồng (**số đã ước đạt 6.397,9 tỷ đồng**), tăng 12,7% (**số đã ước tăng 11,1%**), vượt 6,2% (**số đã ước vượt 4,6%**) kế hoạch; khu vực dịch vụ đạt 4.217,6 tỷ đồng (**số đã ước đạt 4.272,6 tỷ đồng**), tăng 10,6% (**số đã ước tăng 12%**) so với năm 2014, đạt 98,7% (**số đã ước đạt 100%**) kế hoạch; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.192,2 tỷ đồng (**số đã ước đạt 2.137,9 tỷ đồng**), tăng 8,0% (**số đã ước tăng 5,3%**) so với năm 2014; vượt 8,3% (**số đã ước vượt 5,6%**) kế hoạch.

Nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì tổng sản phẩm trong tỉnh phân còn lại đạt 9.020,3 tỷ đồng (**số đã ước đạt 9.021,7 tỷ đồng**), tăng 9,4% so năm trước, vượt kế hoạch đề ra.

Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 57% (**số đã ước 61,4%**); dịch vụ 25% (**số đã ước 23,2%**); nông, lâm nghiệp và thủy sản 18% (**số đã ước 15,4%**) trong tổng GRDP; GRDP bình quân đầu người tăng lên 47 triệu đồng/năm (**số đã ước 52,6 triệu đồng/năm**), tương đương 2.184 USD/người (**số đã ước 2.447 USD/người**).

1. Về sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 23.688,9 tỷ đồng (**số đã ước đạt 23.262,2 tỷ đồng**), tăng 14,0% (**số đã ước tăng 11,9%**) so với năm 2014, vượt 6,5% (**số đã ước vượt 4,6%**) kế hoạch năm. Trong đó, khu vực kinh tế

¹ GRDP theo giá hiện hành đạt 58.585,950 tỷ đồng, trong đó: công nghiệp - xây dựng 33.413,290 tỷ đồng; dịch vụ 14.633,0 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp và thủy sản 10.539,6 tỷ đồng (**số đã ước đạt 65.637,135 tỷ đồng**, trong đó: công nghiệp - xây dựng 4.277,425 tỷ đồng; dịch vụ 15.235,830 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp và thủy sản 3.556,771 tỷ đồng).

nhà nước đạt 17.850,6 tỷ đồng (**số đã ước đạt 17.421,9 tỷ đồng**), tăng 15,7% (**số đã ước tăng 12,9%**); kinh tế ngoài nhà nước đạt 5.340,6 tỷ đồng (**số đã ước đạt 5.342,7 tỷ đồng**), tăng 9,9% (**số đã ước tăng 9,92%**); kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 497,8 tỷ đồng (**số đã ước đạt 497,8 tỷ đồng**), tăng 1,4%.

Đa số sản phẩm công nghiệp đều tăng so với năm trước, trong đó có nhiều sản phẩm tăng khá như: Thủy sản chế biến, bánh kẹo các loại, sữa, nước khoáng và nước tinh khiết, lọc hóa dầu, phân hóa học, gạch nung các loại, tinh bột mì, quần áo may sẵn, điện sản xuất, nước máy, dăm gỗ nguyên liệu giấy; bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: đường RS, đá xây dựng các loại,².

Riêng sản lượng lọc hóa dầu 6,768 triệu tấn (**số đã ước đạt 6,6 triệu tấn**), tăng 15,7% (**số đã ước tăng 12,8%**) so với năm 2014, vượt 9,2% (**số đã ước vượt 6,5%**) kế hoạch. Đã hoàn thành và đưa vào hoạt động nhà máy thủy điện Huy Mãng, huyện Sơn Tây, công suất 1,8MW. Trong năm, tỉnh đã thành lập 03 cụm công nghiệp tại các huyện Đức Phổ, Bình Sơn và Ba Tư nhằm thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Đồng thời, kiến nghị Chính phủ bổ sung KCN Phở Khánh (huyện Đức Phổ) và Đồng Dinh (huyện Nghĩa Hành) vào Quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020³.

2. Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường

- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng* đạt 37.804 tỷ đồng⁴ (**số đã ước đạt 37.968,9 tỷ đồng**), tăng 12% (**số đã ước tăng 12,5%**) so với năm 2014 và xấp xỉ đạt kế hoạch năm.

- *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)* tháng 12/2015 tăng 0,16% so với tháng trước; tăng 1,78% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,78% so với tháng 12/2014, bình quân 12 tháng tăng 1,83% so với cùng kỳ năm trước.

² Một số sản phẩm công nghiệp tăng khá so với năm trước như: thủy sản chế biến đạt 10.001 tấn, tăng 8,3%; bánh kẹo các loại đạt 13.535 tấn, tăng 7,8%; sữa các loại ước đạt 242.803 nghìn lít, tăng 25,5%; nước khoáng và nước tinh khiết đạt 67.247 nghìn lít, tăng 12,3%; lọc hóa dầu 6,768 triệu tấn, tăng 15,7%; phân hóa học đạt 34.690 tấn, tăng 7,4%; gạch nung các loại đạt 400.000 nghìn viên, tăng 11,4%; tinh bột mì (trên địa bàn tỉnh) đạt 68.748 tấn, tăng 12,5%; quần áo may sẵn đạt 11.009 nghìn chiếc, tăng 22,3%; nước máy đạt 11.493 nghìn m³, tăng 8,6%; dăm gỗ nguyên liệu giấy 527.748 tấn, tăng 11,1%; điện sản xuất 503 triệu Kwh, tăng 283%. Một số sản phẩm đạt thấp so với năm trước như: Đường RS đạt 18.563 tấn, giảm 12,9%; đá xây dựng các loại đạt 1.329 m³, giảm 1,6%.

³ KCN Phở Khánh (317 ha) dự kiến thu hút đầu tư vào các lĩnh vực vận tải, dịch vụ cảng cá, năng lượng, chế biến thủy - hải sản...; KCN Đồng Dinh (474 ha) phát triển các ngành chế biến thủy sản, bao bì, giấy, công nghệ thực phẩm...

⁴ Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 2.374,7 tỷ đồng, tăng 6,5%; kinh tế cá thể đạt 27.594,5 tỷ đồng, tăng 12,3%; kinh tế tư nhân đạt 7.835,3 tỷ đồng, tăng 12,7.

- *Kim ngạch xuất khẩu* đạt 383,59 triệu USD⁵ (**số đã ước đạt 400 triệu USD**), giảm 34,9% (**số đã ước giảm 32,1%**) so với năm 2014, đạt 70,4% (**số đã ước đạt 73,4%**) kế hoạch năm⁶. Kim ngạch xuất khẩu giảm chủ yếu do Công ty TNHH Doosan Vina giảm sản lượng xuất khẩu, tập trung sản xuất sản phẩm chuyển giao trong nước⁷.

- *Kim ngạch nhập khẩu* đạt 276,96 triệu USD⁸ (**số đã ước đạt 351,5 triệu USD**), giảm 63,5% (**số đã ước giảm 53,7%**) so với năm 2014, đạt 34,6% (**số đã ước đạt 43,9%**) kế hoạch năm⁹. Kim ngạch nhập khẩu giảm chủ yếu là do giá dầu thô giảm, đồng thời sản lượng nhập khẩu vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất giảm; thuế suất nhập khẩu giảm.

- *Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)* tiếp tục tăng trưởng ổn định, chất lượng dịch vụ vận tải tiếp tục được nâng lên. Doanh thu vận tải và các dịch vụ vận tải đạt 2.264,5 tỷ đồng¹⁰ (**số đã ước đạt 2.264,8 tỷ đồng**), tăng 23,7% so với năm 2014.

- *Tín dụng ngân hàng*: Nguồn vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tăng trưởng khá, đến 31/12/2015 huy động khoảng 38.500 tỷ đồng, tăng 9,42% so với cuối năm 2014; tổng dư nợ cho vay ước đạt 27.500 tỷ đồng, tăng 16,13%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đang tích cực xử lý nợ xấu theo kế hoạch nhằm mục tiêu tăng trưởng tín dụng lành mạnh, ổn định, hạn chế nợ xấu phát sinh, hiện nay nợ xấu khoảng 700 tỷ đồng, chiếm khoảng 2,55% tổng dư nợ. Để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, các ngân hàng thương mại đã thực hiện giảm mặt bằng lãi suất cho vay, đồng thời tiết giảm thời gian vay vốn tạo điều kiện để doanh nghiệp, người dân tiếp cận nguồn vốn thuận lợi hơn.

3. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.646,2 tỷ đồng (**số đã ước đạt 3.556,8 tỷ đồng**), tăng 8% (**số đã ước tăng 5,4%**) so với năm 2014, vượt 8,4% (**số đã ước vượt 5,7%**) kế hoạch năm; trong đó: giá trị sản xuất nông nghiệp 2.072,1 tỷ đồng (**số đã ước đạt 1.988,1 tỷ đồng**), tăng 5,4% (**số đã ước tăng 1,2%**); lâm nghiệp đạt 305,5 tỷ đồng (**số đã ước đạt 304,9 tỷ đồng**), tăng 25% (**số đã ước tăng 24,8%**); thủy sản đạt 1.268,6 tỷ đồng (**số**

⁵ Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 53,4 triệu USD, giảm 57,9%; kinh tế tư nhân đạt 205,6 triệu USD, tăng 22,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 124,6 triệu USD, giảm 57,7% so với năm 2014.

⁶ Một số sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn như: tinh bột mì đạt 82 triệu USD; hàng dệt may đạt 24,9 triệu USD; dăm gỗ nguyên liệu giấy đạt 102 triệu USD; sản phẩm cơ khí đạt 89,9 triệu USD.

⁷ Tập trung thực hiện 03 dự án: Nhiệt điện Nghi Sơn, nhiệt điện Vĩnh Tân 4, nhiệt điện Sông Hậu 1.

⁸ Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 108,5 triệu USD, giảm 81,1%; kinh tế tư nhân đạt 39,6 triệu USD, tăng 127,8%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 128,9 triệu USD, giảm 23,5% so với năm 2014.

⁹ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: dầu thô ước đạt 85,6 triệu USD; sắt thép ước đạt 37,2 triệu USD; máy móc thiết bị phụ tùng ước đạt 80,7 triệu USD; nguyên phụ liệu may mặc ước đạt 11,2 triệu USD.

¹⁰ Vận tải hành khách ước đạt 660,63 tỷ đồng, tăng 25,7%; vận tải hàng hóa ước đạt 1.095,44 tỷ đồng, tăng 24,7%; hoạt động kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 508,66 tỷ đồng, tăng 19,1%.

đã ước đạt 1.263,7 tỷ đồng), tăng 8,9% (số đã ước tăng 8,5%).

- *Về trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 85.950 ha (số đã ước đạt 85.683 ha), tăng 2% (1.684ha) (số đã ước tăng 1,71% (1.418ha)) so với năm 2014. Sản lượng lương thực đạt 483,9 ngàn tấn (số đã ước đạt 482,7 ngàn tấn), đạt 100,9% (số đã ước đạt 100,5%) kế hoạch năm, bằng 100,8% (số đã ước bằng 100,6%) so với năm trước¹¹. Trong cuối tháng 3, đã có một đợt mưa, lũ bất thường xảy ra, gây thiệt hại khoảng 4.758 ha, trong đó có đến 3.163 ha lúa vụ Đông Xuân, đang trong thời điểm chính vụ, sắp thu hoạch gần như mất trắng.

- *Về chăn nuôi*: Đàn gia súc phát triển tương đối ổn định, có xu hướng tăng đàn; dịch bệnh gia súc, gia cầm xảy ra ở một số địa phương nhưng đã được phát hiện và xử lý kịp thời; dịch bệnh ở trâu bò, lợn có xảy ra nhưng không đáng kể¹².

- *Về lâm nghiệp*: Diện tích trồng rừng tập trung đạt 15.120 ha, tăng 5,8% với năm 2014. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 715.450 m³, tăng 36,5% so với năm 2014.

Từ đầu năm đến nay, đã tổ chức 2.890 đợt tuần tra, 546 đợt kiểm tra, 443 đợt truy quét và đã phát hiện 369 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng¹³, giảm 174 vụ so với năm 2014. Trong năm cũng xảy ra 79 vụ phá rừng chủ yếu làm nương rẫy, diện tích rừng bị phá hại 30,35ha, giảm 10 vụ (10,15 ha) so với năm 2014.

- *Thủy sản*: Thực hiện Nghị định 67/NĐ-CP, trong năm đã hạ thủy, bàn giao 02 tàu cá vỏ thép có công suất 810 CV/tàu với các trang thiết bị khai thác hiện đại cho các ngư dân vươn khơi, bám biển, đánh bắt xa bờ. Sản lượng thủy sản đạt 167.735 tấn (số đã ước đạt 167.538 tấn), tăng 7,3% (số đã ước tăng 7,1%) so với năm 2014, vượt 6,7% (số đã ước vượt 6,6%) kế hoạch năm. Trong đó, thủy sản khai thác đạt 161.697 tấn (số đã ước đạt 161.692 tấn)¹⁴, tăng 7,4%. Nguyên nhân tăng là do trong năm 2014 đã đóng mới và hạ thủy 200 tàu thuyền có công suất trên 450 CV/chiếc; bên cạnh đó, thời tiết trên biển năm nay thuận lợi hơn cùng kỳ năm trước. Sản lượng nuôi trồng 6.038 tấn (số đã ước 5.846 tấn), tăng 4,3% (số đã ước tăng 1,0%);

¹¹ Trong đó, diện tích lúa gieo trồng đạt 75.721 ha, tăng 2,6% so với năm 2014; năng suất đạt 56,5 tạ/ha, giảm 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 427,7 ngàn tấn, tăng 1,2% ; Diện tích ngô đạt 10.229 ha, giảm 2,4; năng suất đạt 55 tạ/ha, tương đương năng suất năm 2014; sản lượng đạt 56,3 ngàn tấn, giảm 2,4% so với năm 2014.

¹² Bệnh lở mồm long móng đã xảy ra tại 26 hộ ở 5 thôn tại 2 xã Sơn Mậu và Sơn Tân, huyện Sơn Tây. Tổng số trâu bò mắc bệnh là 53 con, chết 4 con. Bệnh cúm gia cầm đã xảy ra ở 4 hộ của 4 thôn thuộc 3 xã tại 2 huyện Sơn Tịnh và Tư Nghĩa làm chết và tiêu hủy 10.600 con gia cầm. Trong đó, số chết trước tiêu hủy là 1.542 con, số tiêu hủy bắt buộc là 10.058 con; ngay khi xảy ra dịch, ngành đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành tiêu hủy, tiêu độc khử trùng toàn bộ khu vực chăn nuôi và hồ chôn theo quy định.

¹³ Phát hiện 369 vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng; xử lý 273 vụ; thu giữ 247,9 m³ gỗ các loại, 280 kg than hầm, 5 ô tô và 35 xe gắn máy, thu nộp ngân sách 2.717,6 triệu đồng.

¹⁴ Khai thác trên biển 161.032 tấn, khai thác nội địa 660 tấn.

trong đó sản lượng tôm nuôi đạt 4.205 tấn (số đã ước đạt 4.216 tấn), giảm 4,5% (số đã ước giảm 4,2%) so với năm 2014¹⁵.

4. Về Chương trình xây dựng nông thôn mới

Đến nay, 100% số xã (164 xã) được phê duyệt quy hoạch tổng thể xây dựng nông thôn mới. Ngoài 33 xã đã được quy hoạch chi tiết trước đây, nhiều huyện, thành phố đã cho chủ trương thực hiện quy hoạch chi tiết một số xã đạt nhiều tiêu chí nông thôn mới và có khả năng về đích sớm¹⁶.

Từ đầu năm đến nay, tỉnh đã đầu tư cho Chương trình xây dựng nông thôn mới là 368,8 tỷ đồng¹⁷, đồng thời đã có cơ chế và cung ứng 20.253 tấn xi măng cho 32 xã xây dựng đường bê tông nông thôn, cùng với sự đóng góp của nhân dân đến 31/12/2015 đã hoàn thành 142 km với 662 tuyến đường, tương đương với khối xi măng đã hỗ trợ.

Đến 31/12/2015, trên địa bàn tỉnh có 11 xã¹⁸ đạt 19 tiêu chí; 16 xã đạt 15-18 tiêu chí; 50 xã đạt 10-14 tiêu chí; 52 xã đạt 5-9 tiêu chí; 35 xã đạt 0-4 tiêu chí. Bình quân đạt 9,14 tiêu chí/xã, tăng 2,1 tiêu chí/xã so với cuối năm 2014.

5. Về thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị

Công tác quy hoạch đô thị ngày càng chặt chẽ, có chất lượng. Đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới); Quy hoạch chung các thị trấn Trà Xuân, Mộ Đức, Chợ Chùa; các đô thị Minh Long, Sơn Tây; quy hoạch chung mở rộng thị trấn Châu Ổ; điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, giai đoạn 1.

Trong năm 2015, tập trung bố trí vốn cho các dự án lớn trên địa bàn thành phố như: Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn 1); Khu dân cư Bàu Giang - Cầu Mới; Khu dân cư Yên Phú; đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2); đường Lê Văn Sỹ. Ngoài ra, đường bờ Nam sông Trà Khúc đang triển khai thực hiện bằng nguồn vượt thu năm 2013, bố trí kế hoạch vốn năm 2014 là 200 tỷ đồng. Bên cạnh đó, UBND thành phố cũng tập trung mở mới và nâng cấp các tuyến đường Trần Công Hiến, Đoàn Khắc Cung (thuộc KDC Bà Triệu), Trương Quang Cận,...

¹⁵ Phần lớn hộ nuôi không chấp hành lịch thời vụ được khuyến cáo; tôm giống hầu hết không qua kiểm nghiệm; môi trường vùng nuôi và ao nuôi bị ô nhiễm.

¹⁶ Sơn Tịnh 9 xã, Đức Phổ 2 xã, Tư Nghĩa 8 xã, Ba Tơ 1 xã.

¹⁷ Trong đó, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 8,8 tỷ đồng (vốn sự nghiệp), vốn trái phiếu Chính phủ là 105 tỷ đồng, ngân sách tỉnh và hỗ trợ có mục tiêu là 55 tỷ đồng, vốn tín dụng 195 tỷ đồng và từ nguồn vượt thu 10 tỷ, tập trung đầu tư vào các xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2015.

¹⁸ Bình Dương (H.Bình Sơn); Hành Minh, Hành Thịnh, Hành Thuận (H.Nghĩa Hành); Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa (H.Tư Nghĩa); Đức Tân, Đức Nhuận (H.Mộ Đức); Phổ Vinh (H.Đức Phổ); Tịnh Châu, Tịnh Khê (TP. Quảng Ngãi).

Đồng thời, tỉnh chú trọng đầu tư nhiều tuyến đường trung tâm huyện để phát triển hạ tầng đô thị huyện với tổng vốn bố trí hơn 100 tỷ đồng, cụ thể: đường trục chính Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh; đường trung tâm huyện Sơn Tây; đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải, huyện Lý Sơn,...

Được sự quan tâm đầu tư phát triển, đến nay, thành phố Quảng Ngãi được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại II; thị trấn Đức Phổ đạt tiêu chí đô thị loại IV; đô thị Vạn Tường (huyện Bình Sơn) và đô thị Minh Long đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2015 ước đạt 17,11%, tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch ước đạt 87%, tỷ lệ cây xanh đô thị ước đạt 70%.

6. Phát triển khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp

Khu kinh tế Dung Quất: Giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ và thương mại trong năm đạt 87.600 tỷ đồng (**số đã ước đạt 90.000 tỷ đồng**), giảm 29% (**số đã ước giảm 27%**) so với năm 2014; hàng hóa thông qua các cảng tại KKT Dung Quất đạt 16,4 triệu tấn (**số đã ước đạt 15 triệu tấn**), tăng 13% (**số đã ước tăng 3%**); các doanh nghiệp trên địa bàn KKT tuyển dụng trên 2.800 lao động (**số đã ước trên 2.500 lao động**) chủ yếu là các doanh nghiệp trong khu VSIP Quảng Ngãi, tăng 40% (**số đã ước tăng 25%**) so với năm 2014.

Công tác thu hút đầu tư vào KKT Dung Quất thời gian qua có tín hiệu khả quan. Đã có một số doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đến Quảng Ngãi tìm kiếm cơ hội đầu tư, trong đó có các tập đoàn đến từ Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc¹⁹.

Từ đầu năm đến 31/12/2015, KKT Dung Quất cấp giấy chứng nhận cho 12 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 1.352 tỷ đồng (tương đương 63 triệu USD), trong đó, có 05 dự án FDI (23,59 triệu USD)²⁰ và 07 dự án trong nước (845 tỷ đồng); thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư cho 13 dự án; thu hồi giấy chứng nhận đầu tư 06 dự án²¹ (**số đã ước 03 dự án**). Lũy kế đến cuối năm, trên địa bàn KKT Dung Quất có 126 dự án (**số đã ước 131 dự án**) được cấp giấy chứng nhận đầu tư còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 182.052 tỷ

¹⁹ Tập đoàn Hanes Brand Mỹ đến tìm hiểu đầu tư dự án Dệt nhuộm tại KCN VSIP; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng Tập đoàn Sojitz, Chiyoda (Nhật Bản) nghiên cứu FreFS dự án sản xuất khí Methanol từ mỏ khí thiên nhiên; Tập đoàn đầu tư và phát triển Việt Nam (VID), Công ty Samsung Cheil (thuộc Tập đoàn Samsung), Tập đoàn Amasia Holding LLC (USA).

²⁰ (1) Dự án của Công ty TNHH Global Eco Energy; (2) Dự án Nhà máy sản xuất thiết bị, linh kiện cơ khí phụ trợ của Công ty TNHH Vinstar Engineering Services PTE; (3) Dự án của Công ty TNHH ARAMIS Development Việt Nam; (4) Dự án lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và cho thuê thiết bị công nghiệp UMW – Dung Quất của Công ty TNHH hệ thống thiết bị UMW (Việt Nam); (5) Nhà máy sản xuất Giày Properwell – Dung Quất của Công ty TNHH PROPERWELL.

²¹ (1) Nhà máy sợi New Manson – Dung Quất; (2) Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Tân Thành – Dung Quất; (3) Nhà máy chế biến thực phẩm (SX bánh gạo); (4) Dịch vụ bảo vệ, vệ sỹ và văn phòng việc làm; (5) Nhà máy EASTAR KIC Việt Nam; (6) NM công nghiệp nặng Kum Woo – Dung Quất.

đồng (số đã ước 181.901,28 tỷ đồng), trong đó có 84 doanh nghiệp (số đã ước 82 doanh nghiệp) đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Riêng trong khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP đã có 09 dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có 04 dự án đi vào hoạt động²².

Năm 2015, trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất triển khai các dự án lớn như: Đường Võ Văn Kiệt giai đoạn 1; cầu Trà Bồng; đường Trì Bình – Cảng Dung Quất; Kè chống sạt lở cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - Đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ Khu kinh tế Dung Quất...; đồng thời đang quyết liệt chỉ đạo công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch phục vụ mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Các Khu Công nghiệp tỉnh: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.568 tỷ đồng (số đã ước đạt 3.300 tỷ đồng), tăng 13% (số đã ước tăng 4,43%) so với năm trước. Từ đầu năm 31/12/2015, thu hút được 11 dự án, tổng vốn đăng ký 614,078 tỷ đồng; trong đó, có 02 dự án FDI (13,63 triệu USD)²³ và 09 dự án trong nước (321,078 tỷ đồng); thực hiện điều chỉnh mở rộng, tăng vốn cho 04 dự án²⁴; rà soát thu hồi 03 dự án²⁵; vốn thực hiện ước đạt khoảng 219 tỷ đồng, bằng 90% so với năm 2014.

Lũy kế đến nay, trong các Khu công nghiệp tỉnh có 95 dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 6.700 tỷ đồng, trong đó có 84 dự án (số đã ước có 70 dự án) đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm cho khoảng 15.000 lao động (số đã ước khoảng 14.400 lao động).

7. Thu, chi ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn đạt 27.542,3 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2014, đạt 82,5% dự toán năm (số đã ước khoảng 27.426,6 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2014, đạt 82,2% dự toán năm). Trong đó, thu nội địa đạt 26.864,6 tỷ đồng, đạt 83,9% (số đã ước đạt 26.826,6 tỷ đồng, đạt 83,7%); thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 677,7 tỷ đồng, đạt 50,2% dự toán

²² (1) Dự án Nhà máy sản xuất bánh kẹo và nước giải khát URC CENTRAL Dung Quất; (2) Nhà máy Sản xuất và gia công giấy KING RICHES - Dung Quất; (3) Nhà máy sản xuất sợi và vải Xindadong Textiles - Dung Quất; (4) Dự án sử chữa, bảo dưỡng và sản xuất thiết bị công nghiệp Boilermaster – Dung Quất của Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam.

²³ Dự án Kizuna mở rộng của Công ty CP Kizuna Quảng Ngãi, vốn đăng ký đầu tư 3,627 triệu USD và dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Công ty TNHH điện tử Sumida Quảng Ngãi, vốn đăng ký đầu tư 10 triệu USD.

²⁴ (1) Nhà máy sản xuất phân bón của Công ty Cổ phần Hưng Phú Thịnh (26,514 tỷ đồng), tăng 10,914 tỷ đồng; (2) NM CB đá Granit XK và tiêu dùng nội địa của Công ty NBB (39,155 tỷ đồng), tăng 21,705 tỷ đồng; (3) Trạm chiết nạp và kho chứa LPG, Cửa hàng bán LPG chai, cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm Petgas của Công ty CP DV TM dầu khí Miền Trung (103,121 tỷ đồng), tăng 48,696 tỷ đồng; (4) Nhà máy sản xuất bê tông nhựa nóng Asphalt của Công ty XD Đồng Khánh (24,179 tỷ đồng), tăng 2,179 tỷ đồng.

²⁵ (1) Dự án Nhà máy gạch không nung Hoàng Anh: 11,7 tỷ đồng; (2) Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát tiêu thụ nội địa và xuất khẩu của Công ty Cổ phần 20/7: 21,7 tỷ đồng; (3) Dự án Đầu tư Nhà máy chế gỗ Eden Park 25,8 tỷ đồng.

năm (số đã ước đạt 600 tỷ đồng, đạt 44,4% dự toán năm).

Nguồn thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương chiếm chủ yếu trong tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn 24.009,8 tỷ đồng, tăng 10,3% so với năm 2014, đạt 81,6% dự toán năm; trong đó thu chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt 23.230 tỷ đồng, tăng 9,7%, đạt 81,2% dự toán năm (số đã ước 23.200 tỷ đồng, tăng 9,6%, đạt 81,1% dự toán năm).

Tổng chi ngân sách địa phương đạt 10.634,0 tỷ đồng, giảm 23,7% so với năm 2014, vượt 14,4% dự toán năm (số đã ước đạt 11.195,0 tỷ đồng, giảm 19,7% so với năm 2014, vượt 20,4% dự toán năm); trong đó, chi đầu tư phát triển là 3.523,2 tỷ đồng, vượt 39,1% dự toán năm (số đã ước là 4.383,9 tỷ đồng, vượt 73,0% dự toán năm); chi thường xuyên là 6.903,2 tỷ đồng, vượt 18,8% dự toán năm (số đã ước là 6.391,59 tỷ đồng, vượt 10% dự toán năm).

8. Về quản lý đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2015 ước đạt 15.860 tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm 2014, đạt 104,9% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý là 4.294,674 tỷ đồng, bao gồm giao kế hoạch vốn đầu năm là 2.994,873 tỷ đồng²⁶ và bổ sung trong năm là 1.299,818 tỷ đồng²⁷.

Tính đến 31/01/2015, trong tổng kế hoạch vốn giao đầu năm là 2.994,873 tỷ đồng, giải ngân đạt 2.719,3 tỷ đồng, bằng 91% kế hoạch. Trong đó, nguồn cân đối ngân sách địa phương đạt 97%; nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương ước đạt 99%, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia đạt 87% (phần vốn đầu tư phát triển); vốn ODA ước đạt 100%; vốn xổ số kiến thiết đạt 94%; vốn trái phiếu Chính phủ ước đạt 79%, vốn quỹ đất ước đạt 100%. Đối với các nguồn vốn bổ sung trong năm, do được giao kế hoạch vào nửa cuối năm 2015 nên tỷ lệ giải ngân đạt thấp, bằng 32% (409,643 tỷ đồng) kế hoạch được giao; tuy nhiên, các nguồn vốn này được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2016.

Thực hiện Luật Đầu tư công và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản; số 11/CT-TTg ngày 29/5/2015 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2016, UBND tỉnh đã ban hành

²⁶ Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương là 1.095,99 tỷ đồng (bao gồm 214,74 tỷ đồng vốn phân cấp cho các huyện); vốn Xổ số kiến thiết là 60,48 tỷ đồng; vốn Hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương là 609 tỷ đồng; vốn Chương trình mục tiêu quốc gia là 273,73 tỷ đồng; vốn ODA 101,9 tỷ đồng, vốn quỹ đất là 339 tỷ đồng và vốn Trái phiếu Chính phủ là 514,773 tỷ đồng.

²⁷ Bổ sung từ nguồn vượt thu 2014 phân bổ trí đầu tư phát triển là 474,831 tỷ đồng; sử dụng nguồn tăng thu ngân sách 63,413 tỷ đồng, nguồn vượt thu để làm lương là 700 tỷ đồng và bổ sung vốn ODA là 61,557 tỷ đồng.

nhieu văn bản chỉ đạo các ngành, các địa phương tập trung tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, tăng cường công tác quản lý, giám sát, giải quyết kịp thời các tồn tại vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nên trong kế hoạch vốn năm 2015, nhìn chung tỉ lệ giải ngân đạt khá; đồng thời, đối với những nguồn vốn chưa giải ngân hết trong năm 2015, còn có nhu cầu sử dụng, theo Luật Đầu tư công đều đã được Trung ương, UBND tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2016.

9. Công tác Xúc tiến và thu hút đầu tư

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Từ đầu năm đến 31/12/2015, cấp mới 08 giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký 89,23 triệu USD, điều chỉnh 05 dự án²⁸; thu hồi 05 dự án²⁹; vốn thực hiện trong năm ước đạt 65 triệu USD, bằng 80% so với năm 2014, tập trung vào một số dự án trong Khu VSIP. Lũy kế đến cuối năm, toàn tỉnh có 35 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 4.092 triệu USD; trong đó, có 21 dự án hoàn thành và đi vào sản xuất kinh doanh.

Tình hình đầu tư trong nước: Từ đầu năm đến 31/12/2015, đã cấp giấy chứng nhận đầu tư mới cho 31 dự án, tổng vốn đăng ký là 4.819 tỷ đồng³⁰; điều chỉnh 22 dự án³¹; thu hồi 08 dự án³²; vốn thực hiện trong năm ước đạt 705 tỷ đồng³³. Lũy kế đến cuối năm, trên toàn tỉnh có 303 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 152.938 tỷ đồng, vốn thực hiện lũy kế đạt 87.330 tỷ đồng; trong đó, có 203 dự án đã đi vào hoạt động.

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Đã tổ chức nhiều cuộc tiếp xúc và gặp gỡ các nhà đầu tư; cung cấp thông tin; xây dựng tài liệu, danh mục dự án kêu gọi đầu tư cũng như đẩy mạnh hoạt động quảng bá tiềm năng của tỉnh trên nhiều

²⁸ Trong đó, (1) Dự án VSIP, tăng từ 125,35 triệu USD lên 139,8 triệu USD; (2) Dự án Nhà máy sản xuất thiết bị, linh kiện cơ khí phụ trợ (VINSTAR) tăng từ 1 triệu USD lên 5,99 triệu USD; (3) Dự án IWC Dung Quất của Công ty TNHH IWC Dung Quất, điều chỉnh người đại diện theo pháp luật; (4) Khu liên hợp bến xe của Công ty TNHH Thiên Ân Holding, điều chỉnh thành viên góp vốn (5) Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản GEE, tăng từ 1,5 triệu USD lên 6 triệu USD.

²⁹ (1) Dự án Nhà máy chế biến gỗ Eden Park (1,24 triệu USD); (2) dự án Nhà máy sản xuất sợi New Manson Group Textiles Industrial – Dung Quất (15,794 triệu USD); (3) dự án Nhà máy Công nghiệp nặng Kum Woo – Dung Quất (15 triệu USD); (4) dự án Nhà máy Eastar KIC Việt Nam (30 triệu USD); (5) dự án Thăm dò, khai thác tuyến quặng Graphit tại mỏ Hưng Nhượng (3,28 triệu USD).

³⁰ Khu KT 7 dự án, 845 tỷ đồng; Các KCN 9 dự án, 321 tỷ đồng; ngoài các khu 15 dự án, 3.653 tỷ đồng.

³¹ Khu KT 13 dự án, Các KCN 04 dự án; ngoài các khu 05 dự án.

³² KKT 03 dự án, 175,1 tỷ đồng: (1) dự án Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Tân Thành Dung Quất: 70,8 tỷ đồng; (2) dự án Nhà máy chế biến thực phẩm – sản xuất bánh gạo - Công ty TNHH MTV Thực phẩm Quảng Ngãi: 80 tỷ đồng và (3) dự án Dịch vụ bảo vệ, vệ sỹ - Công ty CP Dịch vụ bảo vệ an ninh dầu khí quốc gia: 24,3 tỷ đồng; Các KCN 02 dự án, 33,4 tỷ đồng: (1) dự án Nhà máy gạch không nung Hoàng Anh: 11,7 tỷ đồng và (2) dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát tiêu thụ nội địa và xuất khẩu - Công ty Cổ phần 20/7 làm chủ đầu tư: 21,7 tỷ đồng; ngoài các khu 03 dự án, 102 tỷ đồng: (1) dự án Cơ sở chế biến giấy Việt Đức: 5 tỷ đồng; (2) dự án Nhà máy sản xuất lắp ráp biến áp điện lực, cáp điện cao hạ thế và thiết bị điện dân dụng - Công ty CP Thiết bị điện Thái Dương: 15 tỷ đồng; (3) dự án Trung tâm thương mại Chợ Quảng Ngãi: 82 tỷ đồng.

³³ KKT Dung Quất 46 tỷ đồng, các KCN tỉnh 119 tỷ đồng, ngoài các khu 540 tỷ đồng.

kênh thông tin khác nhau; tăng cường thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức xúc tiến như Kotra, Jetro,... đạt nhiều kết quả khả quan.

Đã tiếp xúc và làm việc với các cơ quan, tổ chức và các doanh nghiệp lớn tại Tp Hồ Chí Minh; xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản, Hàn Quốc. Đặc biệt, tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư tại tỉnh Quảng Ngãi nhân sự kiện quốc gia “*Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam*”, nhân dịp này tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu và chủ trương đầu tư cho một số dự án lớn trên địa bàn tỉnh như: Khu đô thị dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1- giai đoạn 1A (1.226 tỷ đồng); tổ hợp Trung tâm thương mại và khách sạn 5 sao Mường Thanh Quảng Ngãi (750 tỷ đồng); Khách sạn 4 sao Mường Thanh Lý Sơn (450 tỷ đồng); Trung tâm thương mại và nhà phố Shop house tại TP Quảng Ngãi (500 tỷ đồng). Đã tổ chức thành công Hội thảo phân tích, đánh giá kết quả năng lực cạnh tranh (PCI) trong năm 2014 và định hướng, giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, gia tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Tỉnh cũng đã phối hợp với tỉnh Quảng Nam hỗ trợ VietJet Air và Jetstar Pacific Airlines mở đường bay Chu Lai – Hồ Chí Minh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, góp phần gia tăng năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và khách du lịch đến Quảng Ngãi.

10. Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2015, có 565 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³⁴, tăng 38,2% so với năm 2014; vốn đăng ký 1.493,5 tỷ đồng, tăng 50,1%; vốn đăng ký bình quân 3,43 tỷ đồng/1 doanh nghiệp. Từ đầu năm đến nay, có 86 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 30%; có 86 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 32,3%; có 208 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, tăng 31,6% so với năm 2014.

Lũy kế đến 31/12/2015, trên địa bàn tỉnh có 5.481 doanh nghiệp được thành lập; trong đó, 3.842 doanh nghiệp đang hoạt động (chiếm 65,8% doanh nghiệp thành lập). UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Cục Thuế tỉnh rà soát số doanh nghiệp không hoạt động để có hướng giải quyết.

Đã kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật sau đăng ký kinh doanh tại 15 doanh nghiệp. Hoàn thành việc chuyển đổi dữ liệu doanh nghiệp FDI và đang thực hiện số hóa dữ liệu doanh nghiệp từ khi tách tỉnh đến nay vào Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia.

UBND tỉnh đã thường xuyên tổ chức buổi gặp mặt các nhà đầu tư, doanh nghiệp, nhằm thăm hỏi, động viên, chia sẻ những khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, đồng thời cam kết tạo điều kiện

³⁴ Trong đó, có 63 doanh nghiệp tư nhân, 158 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, 305 công ty TNHH MTV, 39 công ty cổ phần. Ngoài ra, còn có 230 chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký thành lập mới.

thuận lợi, môi trường cạnh tranh lành mạnh để các nhà đầu tư, doanh nghiệp yên tâm hoạt động. Tổ chức tập huấn về Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và thông tin về các Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược Xuyên Thái Bình Dương (TPP), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Thương mại tự do (FTA)... cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh nhằm giúp doanh nghiệp nắm bắt, tận dụng tốt thời cơ và sớm nhận biết thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế.

11. Quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Tỉnh đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 cho các huyện, thành phố và Quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa giai đoạn 2013-2020; hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng cho cả 3 cấp đúng thời gian quy định; cấp 860 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 101 tổ chức với tổng diện tích 54,3ha, vượt 22,9% kế hoạch; cấp 5.607 giấy (**số đã ước 2.150 giấy**) chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân, vượt 41,7% (số cũ 16%) kế hoạch³⁵.

Tổ chức 03 đợt quan trắc, giám sát môi trường và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho 35 dự án (**số đã ước 27 dự án**). Tổ chức kiểm tra thực địa 34 khu vực xin cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; cấp phép hoạt động khoáng sản thông thường làm vật liệu san lấp cho 21 hồ sơ và hoạt động tài nguyên nước 12 hồ sơ³⁶.

UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các ngành chức năng kiểm tra, chấn chỉnh tình trạng khai thác nước ngầm trên đảo Lý Sơn, đồng thời đánh giá trữ lượng, tăng cường công tác quản lý, khai thác sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm trên đảo.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Giáo dục và Đào tạo

Triển khai thực hiện Kế hoạch đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực, kỹ năng của học sinh; chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, thẩm mỹ, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hóa, đáp ứng cơ bản yêu cầu sự nghiệp giáo dục và đào tạo; chất lượng giáo dục các ngành học, cấp học có chiều hướng chuyển biến tích cực.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia được tập trung triển khai, đến nay có 309 trường (**số đã ước 317 trường**) các cấp đạt chuẩn Quốc gia,

³⁵ Đối với công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trong năm đạt tỷ lệ cao so với chỉ tiêu đăng ký là do từ ngày 01/01/2015 Văn phòng đăng ký QSD đất cấp huyện đã sáp nhập về Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh nên khối lượng thực hiện đạt vượt chỉ tiêu kế hoạch.

³⁶ Trong đó: 04 hồ sơ xin cấp phép thăm dò dưới đất, 02 hồ sơ cấp phép khai thác dưới nước, 01 hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt và 05 hồ sơ cấp phép xả thải vào nguồn nước.

tăng 22 trường (**số đã ước 30 trường**) so với cuối năm 2014³⁷. Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trên địa bàn tỉnh được chú trọng, đến cuối năm 2015 có 179/184 xã đạt chuẩn, chiếm tỉ lệ 97,28%; huy động trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 99,5%.

Tổ chức thành công, nghiêm túc Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia³⁸ và Kỳ thi THPT quốc gia, cụm thi trên địa bàn tỉnh³⁹, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT toàn tỉnh đạt 88,56%. Công tác tuyển sinh vào lớp 10 và thi tốt nghiệp nghề phổ thông năm học 2015 – 2016 (đợt 1) đạt kết quả tốt.

Thường xuyên tham gia và tổ chức các hoạt động rèn luyện kỹ năng, nâng cao kiến thức và tăng cường thể chất cho học sinh⁴⁰. Triển khai Đề án ngoại ngữ quốc gia đến năm 2020; bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học, về giáo dục phòng, chống thiên tai, dạy học theo chủ đề khối THPT... Tăng cường công tác quản lý về mở ngành đào tạo mới; liên kết đào tạo, tuyển sinh tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trong tỉnh; chấn chỉnh tình trạng dạy thêm, học thêm.

Mạng lưới trường, lớp từng bước hoàn thiện, trang thiết bị dạy học được tăng cường đầu tư. Trong năm bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh đã khởi công xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng và xây dựng phòng học các trường THPT: Quang Trung, Trần Kỳ Phong, Sơn Mỹ, Nghĩa Hành 1, Mộ Đức 2.

2. Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Ngay từ đầu năm, đã chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; các bệnh truyền nhiễm tương đối ổn định; hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân không có bệnh nhân mắc mới và tái phát. Riêng số ca sốt xuất huyết tăng 6,69 lần (**số đã ước 6,18 lần**)⁴¹; tay chân miệng giảm 22% (**số đã ước tăng 1,1 lần**), không có trường hợp tử vong.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em luôn được chú trọng; tiêm chủng mở rộng được chú trọng triển khai⁴². Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện đầy đủ và kịp thời, cơ bản đạt kết quả tốt. Tỷ

³⁷ Tăng 9 trường MN, 06 trường TH, 06 trường THCS và 01 trường THPT. Lũy kế có 51/208 trường MN (24,5%); 141/217 trường TH (65%); 99/168 trường THCS (58,93%); 18/39 trường THPT (46,2%) đạt chuẩn quốc gia.

³⁸ Kết quả có 17 em đạt giải, một học sinh được vào đội dự tuyển Quốc dự thi Olympic Toán Quốc tế năm 2015.

³⁹ Có 5.102 em dự thi tại 08 điểm thi: Bình Sơn, TP. Quảng Ngãi (02 điểm thi), Đức Phổ, Ba Tư, Nghĩa Hành, Sơn Hà, Trà Bồng.

⁴⁰ Tổ chức các kỳ thi: IOE, OTE tiếng Anh; giải Toán trên Máy tính cầm tay; Hội thao Giáo dục quốc phòng - An ninh cấp THPT; thi học sinh giỏi lớp 9, lớp 12. Tham gia các cuộc thi: Khoa học - Kỹ thuật cấp quốc gia tổ chức tại Đồng Tháp; thi Tài năng tiếng Anh tại Quảng Bình...

⁴¹ Có 1.615 ca mắc sốt xuất huyết.

⁴² Chỉ đạo triển khai tiêm IPV (Vắc xin bại liệt bất hoạt) trong tiêm chủng mở rộng.

lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 15%; 100% trạm y tế xã có bác sĩ và có 70% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, tăng 06 xã so với năm 2014.

Công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y tế tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, chấn chỉnh kịp thời các trường hợp vi phạm. Chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực ngành y đạt kết quả tốt; công tác đào tạo nguồn bác sĩ theo địa chỉ sử dụng, bác sĩ liên thông 4 năm cho tuyến xã, cử tuyển được đặc biệt quan tâm.

Hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình: nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức (mở rộng); nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Đặng Thùy Trâm; cải tạo, mở rộng khoa thận nhân tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh và 10 trạm y tế xã; tiếp nhận và triển khai hoạt động Bệnh viện Đa khoa Dung Quất. Nâng số giường bệnh toàn tỉnh lên 2.805 giường⁴³, tăng 190 giường so với năm 2014. Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ xây dựng Bệnh viện Sản Nhi.

3. Lao động, việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội

Trong năm, đã giải quyết việc làm cho khoảng 39.000 người, trong đó, lao động nữ là 19.700 người. Thông qua 20 phiên giao dịch việc làm đã giải quyết việc làm cho 8.360 người và tổ chức xuất khẩu lao động mới 1.600 người⁴⁴. Cơ cấu lao động chuyển dịch dần theo hướng tăng tỷ lệ lao động công nghiệp, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp.

Đẩy mạnh đào tạo nghề, giải quyết lao động cho khu vực nông thôn. Mạng lưới cơ sở dạy nghề tiếp tục được hoàn thiện; cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề được đầu tư; chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng cao, có 65% giáo viên đạt chuẩn theo quy định. Trong năm, đã đào tạo nghề sơ cấp nghề và dạy nghề ngắn hạn cho 18.000 người, trong đó đào tạo nghề theo đề án 1956 là 13.000 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 45%, tăng 4% so với năm 2014.

Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ và quyết liệt tại các địa phương, đến nay đạt kết quả tốt. Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh còn 31.635 hộ nghèo (số đã ước còn **28.836 hộ nghèo**), chiếm tỷ lệ 9,22% (số đã ước **chiếm tỷ lệ 8,44%**), trong đó tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi còn 28,76% (số đã ước còn **28,53%**). Phần lớn hộ nghèo được hỗ trợ trực tiếp trong sản xuất như: giống, cây trồng, vật nuôi, phân bón, chuồng trại; được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật canh tác; bên cạnh đó, công tác dạy nghề gắn việc việc làm tại chỗ, xuất khẩu lao động đã tạo thu nhập đáng kể cho người lao động.

⁴³ Công suất sử dụng giường bệnh tăng 110,9% so với cùng kỳ năm 2014. Công suất SDGB quá tải tại một số bệnh viện như: ĐK tỉnh (143,81%), Thành phố Quảng Ngãi (128,94%), Bình Sơn (118,72%); Sơn Tịnh (124,07%), Nghĩa Hành (123,88%), Mộ Đức (113,75%), Ba Tư (110,46%); YHCT (113,59%) ...

⁴⁴ Chủ yếu đi các nước: Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Đứ... Tập trung các ngành nghề như: chế tạo, xây dựng, nông nghiệp, ngư nghiệp và dịch vụ khác.

Chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ y tế, giáo dục, nhà ở, bảo vệ trẻ em; công tác chi trả các chế độ cho đối tượng chính sách, ưu đãi người có công với cách mạng, các đối tượng gặp khó khăn đột xuất do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai được triển khai đầy đủ, kịp thời; trong năm, đã giải quyết 5.984 trường hợp hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" cho 617 trường hợp. Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh đã huy động trên 5,0 tỷ đồng, bằng tiền mặt và thông qua các đợt hỗ trợ khám chữa bệnh, tặng quà, tặng xe lăn cho trẻ khuyết tật, trao học bổng cho học sinh nghèo hiếu học⁴⁵.

4. Công tác dân tộc và miền núi

Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn dân tộc và miền núi tương đối ổn định. Trong năm, tỉnh đã tập trung xây dựng, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, điện, nước sinh hoạt, nhà văn hóa, đồng thời hỗ trợ phát triển sản xuất theo các chương trình, dự án như: Chương trình 30a (164,63 tỷ đồng); Chương trình 135 (87,62 tỷ đồng); Chương trình hỗ trợ di dân, thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 33/2013/QĐ-TTg (19,4 tỷ đồng); Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg (15,165 tỷ đồng); Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg (9,009 tỷ đồng)...

Công tác chọn lựa, bổ sung, thay thế và bồi dưỡng người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được tích cực thực hiện. Trong dịp Tết Nguyên đán Ất Mùi - 2015, đã cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số với kinh phí 5.307 triệu đồng với 47.955 hộ thụ hưởng.

5. Văn hóa, thể thao và du lịch

Nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật diễn ra sôi nổi, tập trung tuyên truyền, chào mừng dịp Tết cổ truyền, các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, của tỉnh. Đặc biệt, đã tổ chức long trọng Kỷ niệm 40 năm Ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi và Lễ kỷ niệm 70 năm Khởi nghĩa Ba Tơ tạo khí thế vui tươi, phấn khởi trong nhân dân; nhiều hoạt động chào mừng đại hội Đảng các cấp. Bên cạnh đó, nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ được tổ chức sôi nổi, thu hút đông đảo nhân dân tham gia, hưởng ứng, như: Liên hoan Dân ca bài chòi, Tiếng hát đồng quê, Liên hoan nghệ thuật quần chúng tỉnh năm 2015... Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ngày càng đi vào chiều sâu và có chất lượng⁴⁶.

Các hoạt động thể dục, thể thao được nhân rộng, thu hút đông đảo quần

⁴⁵ Đã giúp cho 4.902 lượt trẻ em được khám phẫu thuật các loại bệnh như: khuyết tật vận động, tim bẩm sinh, sút môi - hở hàm ếch, bị khuyết tật về mắt và điều trị răng miệng; 11.361 lượt trẻ em nghèo được hỗ trợ quà và 168 giáo viên được tập huấn, đào tạo ngữ âm

⁴⁶ Gia đình văn hóa (84,5%); thôn, khối phố văn hóa (77%); cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa (87%).

chúng tham gia. Trong năm, tỉnh đã phối hợp tổ chức 20 giải (số đã ước 16 giải) thể thao cấp tỉnh; 02 giải khu vực và đăng cai thành công 03 giải thể thao toàn quốc. Đội tuyển thể dục thể thao của tỉnh tham gia các giải thi đấu toàn quốc và đạt 135 huy chương (số đã ước đạt 102 huy chương) các loại⁴⁷. Đặc biệt, Đội tuyển Bóng đá U17 của tỉnh đã xuất sắc giành Huy chương Đồng tại giải Bóng đá U17 quốc gia Báo Bóng đá - cúp Thái Sơn Nam 2015.

Về du lịch: Trong năm, lượng khách đến tham quan tại Quảng Ngãi tăng mạnh, đạt 650.000 lượt người⁴⁸, tăng 20,3% (số đã ước đạt 550.000 lượt người, tăng 22%) và tổng doanh thu đạt 560 tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm 2014 (số đã ước đạt 510 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2014), nhất là tại huyện đảo Lý Sơn. Triển khai nhiều hoạt động thúc đẩy phát triển du lịch; chia sẻ kinh nghiệm, quảng bá, kết nối du lịch được tổ chức⁴⁹; ký biên bản ghi nhớ hợp tác phát triển du lịch với Đà Nẵng, Quảng Nam. Tỉnh cũng đã cấp phép đầu tư và thống nhất chủ trương cho một số tập đoàn, công ty có thương hiệu mạnh và uy tín về du lịch triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh như: Vingroup, Mường Thanh, Saigontourist.

6. Thông tin, truyền thông và phát thanh truyền hình

Hoạt động báo chí, truyền hình, phát thanh có sự cải tiến về nội dung và nâng dần chất lượng, hình thức phong phú, đa dạng và mang lại hiệu quả tuyên truyền cao; bám sát mọi diễn biến của đời sống xã hội, phản ánh kịp thời, toàn diện, hiệu quả các vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều chủ đề tuyên truyền về các ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước và địa phương được triển khai, khắc họa đậm nét khí thế mừng Đảng, mừng Xuân và góp phần ôn lại lịch sử vẻ vang của dân tộc.

Đặc biệt, tập trung tuyên truyền đại hội Đảng bộ các cấp, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, qua đó thông tin đến nhân dân những thành tựu chung của tỉnh đã đạt được trong giai đoạn 5 năm 2010-2015 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong giai đoạn mới.

Hệ thống bưu chính, viễn thông được đảm bảo, vận hành an toàn, thông suốt. Toàn tỉnh hiện có 99% số xã có thư báo đến trong ngày. Hệ thống cấp quang nội tỉnh đã được đầu tư đến 183/184, đang tiếp tục đầu tư đến thôn, xóm, bản. Có 99% khu vực dân cư có sóng thông tin di động; đến cuối năm có hơn 720.000 số thuê bao (số đã ước 640.000 số thuê bao) internet⁵⁰ trên địa bàn tỉnh.

⁴⁷ Đạt 32 HCV, 30 HCB và 73 HCD (số đã ước đạt 27 HCV, 21 HCB và 54 HCD). Hiện có 09 vận động viên và 09 trọng tài của tỉnh được triệu tập làm nhiệm vụ ở các đội tuyển và tại các giải thể thao quốc gia.

⁴⁸ Trong đó, có 55.000 lượt khách quốc tế, tăng 28,9%

⁴⁹ Như: tập huấn, giới thiệu dịch vụ trải nghiệm Homestay; đón đoàn Famtrip "Hành trình Lý Sơn - Biển đảo quê hương"; liên kết, nối tuyến du lịch Cù Lao Chàm - Lý Sơn - Sa Huỳnh.

⁵⁰ Số thuê bao internet đã quy đổi.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước. Cung cấp 8/12 nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên cổng thông tin điện tử với 82 thủ tục hành chính của 5 đơn vị⁵¹; triển khai mô hình “một cửa điện tử” tại 03/14 UBND cấp huyện và 02 đơn vị cấp Sở⁵²; triển khai thử nghiệm liên thông văn bản điện tử gắn với ứng dụng chữ ký số cho 11 đơn vị, trong đó có 03 đơn vị liên thông chữ ký số và eOffice.

7. Khoa học và Công nghệ

Tiếp tục tổ chức thực hiện 25 đề tài, dự án chuyển tiếp từ năm 2014 sang và 12 đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ năm 2015 (số đã ước 09 đề tài, dự án), tập trung phục vụ cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với xây dựng nông thôn mới; đánh giá nghiệm thu kết quả 05 đề tài, dự án (số đã ước 03 đề tài, dự án) khoa học và công nghệ cấp tỉnh và bàn giao kết quả, sản phẩm các đề tài, dự án cho các cơ quan, đơn vị liên quan trong tỉnh khai thác, sử dụng.

Công tác quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ được triển khai đồng bộ. Tích cực triển khai các hoạt động hướng dẫn, giám sát và tăng cường thực thi pháp luật về đo lường, chất lượng, sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Công tác tổ chức kiểm định, thử nghiệm chất lượng sản phẩm được triển khai thường xuyên⁵³.

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã có tác động tích cực, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến; đổi mới công nghệ thiết bị, mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đẩy mạnh áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH, TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

Đã tổ chức thực hiện nhiều đợt thanh tra, kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị, cá nhân và tổ chức⁵⁴, trong đó, tập trung trên các lĩnh vực liên quan việc

⁵¹ Gồm: 11 dịch vụ công tại Sở Thông tin truyền thông; 24 dịch vụ công tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; 20 dịch vụ công tại Sở Tư pháp; 17 dịch vụ công tại Sở Y tế; 10 dịch vụ công tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

⁵² Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Sơn Hà, Đức Phổ và các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải.

⁵³ Kiểm định 21.800 phương tiện đo các loại; thử nghiệm 785 mẫu với 3.737 chỉ tiêu; đo 142 hệ thống tiếp địa.

⁵⁴ Tổ chức 106 cuộc thanh tra hành chính, phát hiện 199/300 đơn vị vi phạm với tổng sai phạm, kiến nghị thu hồi 21,767 tỷ đồng và 161,53 ha đất. Thực hiện 6.201 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 8.421

quản lý, sử dụng đất đai, giao đất, giao rừng, quản lý ngân sách, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản đối với thanh tra hành chính. Công tác theo dõi, đôn đốc thực hiện sau thanh tra được tăng cường và ngày càng đi vào nền nếp; đã đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 92 (số đã ước 82) kết luận và quyết định xử lý về thanh tra thu hồi gần 7,4 tỷ đồng (số đã ước gần 6,0 tỷ đồng); xử lý trách nhiệm 74 tổ chức và 49 cá nhân liên quan (số đã ước 64 tổ chức và 45 cá nhân).

Công tác tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn⁵⁵ ở các cấp, các ngành ngày càng được củng cố, kiện toàn. Tỉnh đã ban hành Quy chế đối thoại trong giải quyết khiếu nại hành chính; Quy chế phối hợp phòng ngừa và xử lý các trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đông người, có tính chất phức tạp, gây gắt trên địa bàn tỉnh... Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật ở các cấp cơ sở; theo dõi, kịp thời tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ các địa phương giải quyết tốt các vụ việc thuộc thẩm quyền ngay từ đầu.

Nội dung khiếu nại, lĩnh vực đất đai vẫn tiếp tục chiếm đa số với 1.942 (chiếm 73,5%) đơn khiếu nại phát sinh (số đã ước 1.419 đơn, chiếm 76,6% đơn khiếu nại phát sinh). Đối với đơn tố cáo, nội dung về lĩnh vực hành chính chiếm đa số với 216 đơn, chiếm 67,7% (số đã ước 172 đơn, chiếm 65,9%). Đã thụ lý và giải quyết 214/249 (số đã ước 192/268)⁵⁶ vụ khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ trên 85%. Trong công tác cải cách hành chính, đẩy nhanh thực hiện Kế hoạch tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước.

2. Công tác tư pháp

Tổ chức thẩm định đúng tiến độ, kịp thời cho 122 lượt (số đã ước 115 lượt) dự thảo văn bản quy phạm; kiểm tra 92 văn bản (số đã ước 57 văn bản) quy phạm pháp luật do HĐND và UBND 14 huyện, thành phố gửi đến sau khi ban hành; tự kiểm tra 65 văn bản quy phạm của UBND và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành. Tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) và Bộ luật Hình sự (sửa đổi).

Đẩy mạnh công tác rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giảm bớt các thủ tục gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp; công bố chuẩn hóa bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã,

cá nhân và 774 tổ chức, phát hiện 2.282 cá nhân và 269 tổ chức vi phạm với tổng số tiền 7,77 tỷ đồng và 1.130,44 ha đất; kiến nghị thu hồi 3,928 tỷ đồng và 1.130,44 ha đất cùng nhiều xử lý khác.

⁵⁵ Trong năm các cơ quan hành chính trong tỉnh đã tiếp 6.506 lượt/7.217 người của 4.711 vụ việc, trong đó, có 39 đoàn đông người của 19 vụ việc, tăng 46,2% so với cùng kỳ năm 2014. Tiếp nhận xử lý 9.317 đơn, trong đó có 2.684 đơn khiếu nại; 319 đơn tố cáo và 6.314 đơn kiến nghị, phản ánh.

⁵⁶ Không thống kê các vụ việc khiếu nại được giải quyết trực tiếp không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

huyện⁵⁷ và 07 sở, ngành (số ước 06 sở, ngành)⁵⁸. Tổ chức kiểm tra hoạt động công khai, minh bạch thủ tục hành chính tại 06 huyện và 15 xã, phường thị trấn, chấn chỉnh những tồn tại trong công tác niêm yết, tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính.

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp⁵⁹. Công tác hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp về hộ tịch, lý lịch tư pháp, luật sư, công chứng, bán đấu giá tài sản và giám định tư pháp được thực hiện nghiêm chỉnh, đạt hiệu quả.

3. Về cải cách hành chính, tổ chức nhà nước

Công tác tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tiếp tục được kiện toàn và củng cố, theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Rà soát, ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của 06 sở, ngành và quy chế tổ chức, hoạt động của 03 đơn vị trực thuộc sở ngành; tiếp nhận và bàn giao Bệnh viện Dầu khí Dung Quất về Sở Y tế trực tiếp quản lý; bàn giao Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thành phố về Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; sáp nhập Quỹ phát triển đất vào Quỹ đầu tư phát triển tỉnh. Trong tháng 7/2015, Bộ Công an cũng đã công bố Quyết định thành lập Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi.

Về công tác cán bộ, đã quyết định nghỉ hưu, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, điều động và bổ nhiệm cán bộ tuân thủ theo đúng quy định. Công tác tuyển dụng, chuyển chuyển, hợp đồng công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ được quan tâm thực hiện. Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và trong đơn vị công lập của tỉnh; phê duyệt đề án tinh giản biên chế cho các ngành, địa phương theo Nghị định 108 của Chính phủ đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, công bằng, đúng pháp luật⁶⁰.

Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; tập trung thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả⁶¹. Công tác quản lý nhà nước về thanh tra pháp chế, thanh niên, tôn giáo, thi đua khen thưởng, văn thư lưu trữ được thực hiện kịp thời, đúng quy định.

⁵⁷ 183 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 108 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã.

⁵⁸ Với 260 thủ tục hành chính, trong đó, ban hành mới 189 thủ tục; sửa đổi, bổ sung 50 và bãi bỏ 21 thủ tục.

⁵⁹ Đã tổ chức 138 đợt trợ giúp pháp lý lưu động về cơ sở; thực hiện hoàn thành 19.949 vụ việc trợ giúp pháp lý.

⁶⁰ Đã phê duyệt Đề án tinh giản biên chế năm 2015 cho 16 sở, ngành và 11 huyện, thành phố theo Nghị định 108 của Chính phủ và phê duyệt Đề án tinh giản biên chế năm 2016 cho 06 sở, ngành, 08 huyện thành phố.

⁶¹ Tuyển dụng theo chính sách thu hút 50 công chức, viên chức (44 bác sĩ, dược sĩ đại học và 06 thạc sĩ, sinh viên giỏi các ngành); tuyển dụng 12 học sinh cử tuyển (09 bác sĩ đa khoa, 01 dược sĩ đại học, 01 dược sĩ trung học và 01 đại học ngành khác); tuyển dụng 06 bác sĩ được đào tạo theo địa chỉ. Cử đi đào tạo 09 tiến sĩ, 63 thạc sĩ, 06 chuyên khoa II, 12 chuyên khoa I và 04 bác sĩ nội trú.

4. Về công tác ngoại vụ

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại có nhiều bước chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả quan trọng về ngoại giao chính trị, kinh tế và văn hóa, từng bước làm cầu nối, xúc tiến và thúc đẩy hợp tác quốc tế phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công tác tổ chức về quản lý đoàn ra, đoàn vào tổ chức chặt chẽ về quy trình, đạt hiệu quả; các sự kiện đối ngoại, hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức chu đáo, trọng thị mang lại hình ảnh tốt đẹp ấn tượng đối với khách mời. Triển khai thực hiện tốt công tác đối ngoại đón tiếp và làm việc với các đoàn khách ngoại giao của các nước đến thăm và làm việc tại tỉnh⁶². Tiếp nhận 53 chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau với tổng giá trị đạt gần 61,9 tỷ đồng, trong đó nhiều hoạt động hỗ trợ, khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn tỉnh. Ký 02 Bản ghi nhớ với 02 tỉnh Champasak và Attapeu, CHDCND Lào nhân chuyến thăm và làm việc của Đoàn Đại biểu tỉnh Quảng Ngãi tại các tỉnh Nam Lào.

Công tác bảo hộ ngư dân và tàu thuyền của tỉnh bị nước ngoài bắt giữ được thực hiện kịp thời. Tỉnh đã chủ động phối hợp Cục Lãnh sự và Đại Sứ quán Việt Nam ở nước ngoài có biện pháp đấu tranh, can thiệp đưa 296 ngư dân bắt giữ về nước. Hiện toàn tỉnh vẫn còn 26 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ.

5. Về quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững, ổn định. Hoàn thành tốt công tác tuyển quân năm 2015. Tổ chức tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn các ngày lễ, kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của đất nước và tỉnh. Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển. Tập trung triển khai công tác an ninh chính trị nội bộ phục vụ đại hội Đảng các cấp; bảo vệ an ninh tư tưởng, văn hóa, thông tin, kinh tế, xã hội.

Tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp và nhân dân nâng cao ý thức và nghiêm túc chấp hành các quy định của Nhà nước về đảm bảo trật tự an toàn giao thông; tăng cường tuần tra, kiểm soát, kiên quyết xử lý vi phạm, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các vụ tai nạn⁶³, nhất là trước, trong và sau các dịp lễ, hội. Thường xuyên tuyên truyền phòng ngừa tai nạn lao động; đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy.

⁶² Đón tiếp và làm việc với 12 đoàn khách ngoại giao của các nước đến thăm và làm việc; hướng dẫn 114 đoàn khách và 11 đoàn phóng viên nước ngoài với gần 800 lượt người đến thăm và làm việc; cử 34 đoàn gồm 162 lượt cán bộ, công chức, viên chức đi công tác nước ngoài.

⁶³ Toàn tỉnh xảy ra 139 vụ tai nạn giao thông, làm chết 143 người, bị thương 66 người; tăng 02 vụ (+1%), tăng 8 người chết (+6%); tăng 3 người bị thương (+5%) so với cùng kỳ 2014.

Tóm lại: Năm 2015, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng cao (14%); Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định vượt công suất (6,768 triệu tấn); sản lượng lương thực ổn định; sản lượng thủy sản đánh bắt tăng khá (7,4%); tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng; doanh thu vận tải tăng khá; chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ; tín dụng ngân hàng ổn định, nợ xấu trong tầm kiểm soát; công tác thu hút đầu tư có tín hiệu tốt; công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được đẩy mạnh; các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế cơ bản đạt kết quả tốt. Công tác đền ơn, đáp nghĩa, chăm lo đối tượng chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số miền núi luôn được quan tâm. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ diễn ra sôi nổi, tạo khí thế, động lực cho phát triển kinh tế; hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc. Quốc phòng, an ninh được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: GRDP bình quân đầu người giảm; thu cân đối ngân sách nhà nước giảm; giá trị xuất khẩu giảm; các dự án FDI thực hiện đạt thấp; doanh nghiệp giải thể, bỏ địa chỉ kinh doanh tăng; Chương trình hỗ trợ ngư dân theo Nghị định 67/NĐ-CP mặc dù được quan tâm chỉ đạo nhưng thực hiện chậm; học sinh bỏ học ở một số địa phương còn cao; vẫn còn tình trạng quá tải bệnh nhân ở một số bệnh viện.

Trên đây là báo cáo đánh giá bổ sung và cập nhật lại số liệu chính thức về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2015. UBND tỉnh kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng và các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHbha40.



Trần Ngọc Căng

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2015

TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số **BC-UBND** ngày-10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU								
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp								
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá so sánh 1994)	Tỷ đồng	11.604,782	12.410,062	12.808,461	12.903,529	104,0	111,2	
	Trg đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	"	8.248,183	8.846,488	9.021,711	9.020,267	102,0	109,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	5.760,244	6.113,708	6.397,910	6.493,778	106,2	112,7	
	Trg đó: + GRDP ngành công nghiệp	"	5.095,407	5.467,648	5.693,582	5.789,449	105,9	113,6	
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"	3.356,599	3.563,574	3.786,750	3.883,262	109,0	115,7	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	1.738,808	1.904,074	1.906,832	1.906,188	100,1	109,6	
	+ GRDP ngành xây dựng	"	664,837	646,060	704,328	704,328	109,0	105,9	
	- Dịch vụ	"	3.814,860	4.272,643	4.272,643	4.217,574	98,7	110,6	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	2.029,678	2.023,711	2.137,908	2.192,177	108,3	108,0	
	+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	2,9	7-8	10,4	11,2			
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	10,3	8-9	9,4	9,4			
2	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	37.666,994		41.594,411	42.093,574		111,8	
	Trg đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	"	23.090,317		25.149,719	25.229,762		109,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	20.888,161		23.301,402	23.814,632		114,0	
	Trg đó: + GRDP ngành công nghiệp	"	19.151,449		21.461,530	21.981,402		114,8	
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"	14.576,677		16.444,692	16.863,812		115,7	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	4.574,772		5.016,838	5.117,590		111,9	
	+ GRDP ngành xây dựng	"	1.736,712		1.839,873	1.833,230		105,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015		So sánh (%)		Ghi chú	
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015		Thực hiện 2015/Thực hiện 2014
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	10.108,945		11.384,244	11.176,091		110,6	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.669,888		6.908,766	7.102,851		106,5	
	+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	0,3		10,5	11,8			
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	9,9		9,0	9,3			
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	58.728,560	66.578,719	65.637,135	58.585,950	88,0	99,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	36.152,501	41.110,153	40.277,425	33.413,290	81,3	92,4	
	- Dịch vụ	"	13.093,449	15.707,537	15.235,830	14.633,011	93,2	111,8	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	9.482,610	9.761,029	10.123,879	10.539,649	108,0	111,1	
	+ GRDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2014=21.300 đ; 2015= 21.500đ; 2016=21.800đ)	USD	2.221	2.485	2.447	2.184	87,9	98,3	
4	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)		100,0	100,00	100,0	100,0			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	61,30	61-62	61,4	57,0			
	- Dịch vụ	"	22,60	23-24	23,2	25,0			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16,10	14-15	15,4	18,0			
5	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	32.466,785	34.532,788	35.972,465	36.399,201	105,4	112,1	
	- Công nghiệp, xây dựng	"	23.294,000	24.673,804	25.921,710	26.348,480	106,8	113,1	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	20.783,608	22.234,000	23.262,171	23.688,941	106,5	114,0	
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"	14.918,217	15.810,000	16.830,000	17.258,941	109,2	115,7	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	5.865,391	6.424,000	6.432,171	6.430,000	100,1	109,6	
	+ Xây dựng	"	2.510,420	2.439,804	2.659,539	2.659,539	109,0	105,9	
	- Dịch vụ	"	5.798,200	6.493,984	6.493,984	6.404,553	98,6	110,5	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.374,557	3.365,000	3.556,771	3.646,168	108,4	108,0	
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	1.965,481	1.930,000	1.988,138	2.072,108	107,4	105,4	
	Trong đó: Trồng trọt	"		1.212,000					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
	Chăn nuôi	Tỷ đồng		588,000					
	+ Lâm nghiệp	"	244,347	255,000	304,943	305,495	119,8	125,0	
	+ Thủy sản	"	1.164,729	1.180,000	1.263,690	1.268,565	107,5	108,9	
5	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	126.822,723		141.001,956	143.262,083		113,0	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	99.972,683		111.796,962	113.915,672		113,9	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	93.208,672		104.631,169	106.773,123		114,6	
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"	76.638,681		86.460,000	88.663,577		115,7	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	16.569,991		18.171,169	18.109,546		109,3	
	+ Xây dựng	"	6.764,011		7.165,793	7.142,549		105,6	
	- Dịch vụ	"	15.180,380		16.961,510	16.767,885		110,5	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	11.825,646		12.243,484	12.578,526		106,4	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	7.570,177		7.536,252	7.854,549		103,8	
	Trong đó: Trồng trọt	"	4.611,281		4.620,533	4.664,328		101,2	
	Chăn nuôi	"	2.593,044		2.549,866	2.819,113		108,7	
	+ Lâm nghiệp	"	553,271		690,477	691,727		125,0	
	+ Thủy sản	"	3.702,198		4.016,755	4.032,250		108,9	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	14.677	15.120	15.860	15.860	104,9	108,1	
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	81,6	82,0	65,0	65,0	79,3	79,7	
8	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	26.458,023	33.840,800	27.548,1	27.744,6	82,0	104,9	
a)	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	26.245,771	33.383,800	27.426,6	27.542,3	82,5	104,9	
	Trong đó: - Thu nội địa	"	24.602,928	32.033,800	26.826,6	26.864,6	83,9	109,2	
	Trong đó: *Thu từ NM lọc dầu	"	21.166,963	28.600,000	23.200,0	23.230,0	81,2	109,7	
	* Các khoản thu còn lại	"	3.435,965	3.433,800	3.626,6	3.634,6	105,8	105,8	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	1.642,843	1.350,000	600,0	677,7	50,2	41,3	
b)	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	"	212,252	456,980	121,5	202,3	44,3	95,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
9	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	13.936,711	9.298,107	11.195,0	10.634,0	114,4	76,3	
a)	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	13.729,396	8.841,127	11.073,5	10.431,7	118,0	76,0	
*	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	Tỷ đồng	3.112,814	2.533,570	4.383,9	3.523,2	139,1	113,2	
	- Vốn cân đối NS địa phương	"	1.166,895	1.142,440	3.032,4	2.200,8	192,6	188,6	
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách TW	"	1.036,397	1.045,130	954,5	919,6	88,0	88,7	
	- Vốn thu từ nguồn sử dụng đất	"	354,735	339,000	289,0	287,8	84,9	81,1	
	- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	Tỷ đồng	8,050	7,000	108,0	115,1	1.644,3	1.429,8	
*	<i>Chi thường xuyên</i>	Tỷ đồng	6.401,708	5.809,141	6.391,6	6.903,2	118,8	107,8	
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	"	2.403,500	2.539,492	2.533,4	2.522,2	99,3	104,9	
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	561,650	513,912	520,3	643,3	125,2	114,5	
	- Chi cho sự nghiệp khoa học công nghệ	"	24,800	40,093	40,3	24,2	60,4	97,6	
	- Chi cho quản lý hành chính nhà nước	"	1.500,559	1.235,107	1.541,6	1.090,5	88,3	72,7	
b)	Chi từ các khoản thu để lại qua ngân sách nhà nước	"	207,315	456,980	121,5	202,3	44,3	97,6	
II. Các ngành và lĩnh vực kinh tế									
1	Công nghiệp								
	- Thủy sản chế biến	Tấn	9.237	10.000	10.000	10.001	100,0	108,3	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	21.307	28.000	18.563	18.563	66,3	87,1	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	12.561	11.500	12.600	13.535	117,7	107,8	
	- Sữa các loại	1000 lít	193.540	145.000	245.200	242.803	167,5	125,5	
	<i>Trong đó:</i> Trên địa bàn tỉnh	1001 lít			122.000	124.604			
	- Bia	1000 lít	161.386	180.000	165.000	168.274	93,5	104,3	
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	59.901	64.000	69.000	67.247	105,1	112,3	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	5,850	6,20	6,60	6,768	109,2	115,7	
	- BioEthanol	1000 lít	24.583	51.000					
	- Phân bón hóa học	Tấn	32.285	38.400	31.500	34.690	90,3	107,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	359.061	400.000	400.000	400.000	100,0	111,4	
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	1.349,9	1.400	1.400	1.329	94,9	98,4	
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	61.086	70.000	70.000	68.748	98,2	112,5	
	- Nước mắm	1000 lít	7.000	7.200	7.200	7.205	100,1	102,9	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	9.000	11.000	11.000	11.009	100,1	122,3	
	- Điện sản xuất	Triệu kwh	131,27	140,45	637	503	357,9	383,0	
	- Nước máy	1000m ³	10.581	14.000	12.000	11.493	82,1	108,6	
	- Dăm bột giấy	Tấn	475.000	500.000	500.000	527.748	105,5	111,1	
	-								
2	Thương mại dịch vụ								
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	33.745,3	38.050	37.968,9	37.804	99,4	112,0	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	588,84	545	400	383,59	70,4	65,1	
	- Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu								
	+ Thủy sản	"	13,17	14,0	12,6	13,6	97,4	103,6	
	+ Tinh bột mỳ	"	51,80	50,0	81,9	82,0	164,0	158,3	
	+ Đồ gỗ	"	3,63	3,0	5,1	4,0	134,8	111,4	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	92,82	80,0	108,0	102,0	127,5	109,9	
	+ May mặc	"	22,64	18,0	27,1	24,9	138,1	109,8	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	3,22	4,0	4,9	3,366	84,2	104,6	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	274,16	250,0	88,4	89,9	36,0	32,8	
	+ Propylene	"	6,55						
	+ Dầu FO	"	91,44	90,0	43,8	39,5	43,8	43,1	
								
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	758,46	800	351,5	276,96	34,6	36,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
	- Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu								
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	Triệu USD	56,03	30,0	84,7	80,7	269,0	144,0	
	+ Sắt thép	"	93,80	125,0	36,5	37,2	29,8	39,7	
	+ Dầu thô	"	527,39	610,0	165,6	85,6	14,0	16,2	
	+ Nguyên phụ liệu may mặc		23,99		32	11,2		46,6	
								
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
a)	Nông nghiệp								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	480.100	479.799	482.701	483.898	100,9	100,8	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	422.435	421.287	426.674	427.628	101,5	101,2	
	+ Ngô	Tấn	57.665	58.512	56.027	56.270	96,2	97,6	
	- Sản lượng lương thực bình quân đầu người	Kg/người	386,7	385,0	386,9	387,8	100,7	100,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu								
	+ Lúa: Diện tích	Ha	73.790	73.529	75.426	75.721	103,0	102,6	
	Năng suất	Tạ/ha	57,2	57,3	56,6	56,5			
	Sản lượng	Tấn	422.435	421.287	426.674	427.628	101,5	101,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10.476	10.816	10.257	10.229	94,6	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	55,0	54,1	54,6	55,0			
	Sản lượng	Tấn	57.665	58.512	56.027	56.270	96,2	97,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	19.951	20.500	20.026	19.846	96,8	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	185,4	185,5	185,9	190,4			
	Sản lượng	Tấn	369.907	380.275	372.278	377.878	99,4	102,2	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	5.099	5.250	4.417	4.389	83,6	86,1	
	Năng suất	Tạ/ha	558,6	571,0	554,0	566,2			
	Sản lượng	Tấn	284.820	299.775	244.689	248.487	82,9	87,2	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.357	6.080,0	5.932	5.955	97,9	93,7	
	Năng suất	Tạ/ha	20,9	21,3	21,8	21,6			
	Sản lượng	Tấn	13.269	19.922	12.912	12.881	64,7	97,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.547	3.500	3.465	3.438	98,2	96,9	
	Năng suất	Tạ/ha	18,4	19,5	18,9	19,0			
	Sản lượng	Tấn	6.541	6.820	6.536	6.525	95,7	99,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	13.314	13.340	13.472	13.414	100,6	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	151,1	159,1	156,6	156,3			
	Sản lượng	Tấn	201.218	212.225	211.022	209.599	98,8	104,2	
								
	- Đàn gia súc:								
	+ Đàn trâu	Con	63.623	63.000	64.925	66.857	106,1	105,1	
	+ Đàn bò	Con	274.318	276.000	275.580	278.883	101,0	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	58,6	56,0	58,7	60,5			
	+ Đàn heo	Con	458.128	445.000	459.870	452.783	101,7	98,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	70.459	66.000	72.202	77.644	117,6	110,2	
b)	Lâm nghiệp								
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	294.116	280.000	297.310	310.156	110,8	105,5	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	109.196	112.000	109.533	109.461	97,7	100,2	
	+ Rừng trồng	"	182.971	168.000	187.777	200.514	119,4	109,6	
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	130.778	132.878	132.878	132.878	100,0	101,6	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	3.418	2.300	2.300	2.300	100,0	67,3	
	- Trồng mới rừng tập trung	"	14.293	5.118	15.120	15.120	295,4	105,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	1.377	1.467	1.096	1.096	74,7	79,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	12.916	3.651	14.024	14.024	384,1	108,6	Số KH 2015 chưa cộng rừng trồng sau khai thác
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	524.103	600.000	715.450	715.450	119,2	136,5	
c)	Thủy sản	Tấn	156.373	157.170	167.538	167.735	106,7	107,3	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	150.587	150.590	161.692	161.697	107,4	107,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	5.787	6.580	5.846	6.038	91,8	104,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	4.403	4.950	4.216	4.205	84,9	95,5	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.218	1.400	1.282	1.396	99,7	114,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	551	600	552	472	78,7	85,7	
d)	Muối:								
	- Diện tích	Ha	135	135	135	135	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	8.500	8.500	7.500	8.500	100,0	100,0	
đ)	Thủy lợi								
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	73.651	74.000	75.978	75.978	102,7	103,2	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	69.284	69.284	68.715	68.715	99,2	99,2	
e)	Xây dựng nông thôn mới								
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	7,01		9	9,14			
	- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	1		14	11			
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới	%	0,7		8,54	6,71			
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể								
a)	Phát triển doanh nghiệp								
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	409		480	565		138,1	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	4.910		5.393	5.481		111,6	
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"	3.642		3.758	3.842		105,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	D.nghiệp	6	6	6	100,0		
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	4	4	4	100,0		
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	3.636	3.752	3.836	105,5		
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	3.527	3.639	3.721	105,5		
c)	Hợp tác xã							
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	263	245	245	100,0	93,2	Năm 2015 chỉ có 210 HTX còn hoạt động
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	"	3	8	3	37,5	100,0	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	370.582	352.592	348.476	98,8	94,0	
	<i>Trong đó:</i> Xã viên mới	"	100	100	35	35,0	35,0	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	2.863	2.530	2.648	104,7	92,5	
5	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)							
a)	Đầu tư trong nước							
	- Số dự án cấp phép mới	Dự án	22	34	31	140,9		
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	39.817	5.335	4.819	12,1		
	- Số dự án bị thu hồi	Dự án	7	5	8	114,3		
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	0	0	1			
	- Tổng vốn thu hồi	Tỷ đồng	90	188	311	345,6		
	- Tổng vốn điều chỉnh	Triệu USD			69			
	- Tổng số dự án còn hiệu lực	Dự án	280	308	303			
	- Tổng vốn đăng ký đầu tư còn hiệu lực	Tỷ đồng	145.973		152.938			
	- Tổng vốn thực hiện trong năm	Tỷ đồng	2.250	2.200	705	31,3		
	- Lũy kế tổng vốn đã thực hiện	Tỷ đồng	86.625	88.000	87.330	100,8		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	7		12	14		200,0
	- Lũy kế tổng số dự án đầu tư trong nước đã đi vào hoạt	Dự án	189		198	203		107,4
b)	Đầu tư nước ngoài (FDI)							
	- Số dự án FDI cấp phép mới	Dự án	4		9	8		200,0
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	43,1		118,73	89,23		207,0
	- Số dự án bị thu hồi	Dự án	2		2	5		250,0
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	1			1		100,0
	- Tổng vốn thu hồi	Triệu USD	24,34		17	65,31		268,4
	- Tổng vốn điều chỉnh	Triệu USD	2,5			24		960,0
	- Tổng số dự án FDI còn hiệu lực	Dự án	32		39	35		
	- Lũy kế tổng vốn đầu tư đã đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	4.044			4.092		
	- Tổng vốn FDI thực hiện trong năm	Triệu USD	82		65	65		79,7
	- Lũy kế tổng vốn FDI đã thực hiện	Triệu USD	524,5		589,5	589,5		112,4
	- Số dự án FDI đi vào hoạt động trong năm	Dự án	3		7	8		266,7
	- Lũy kế tổng số dự án FDI đã đi vào hoạt động	Dự án	14		19	21		150,0
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
I	Giáo dục - đào tạo							
1	Tổng số học sinh đầu năm học							
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	49.502	49.466	51.150	51.150	103,4	103,3
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	210.320	213.386	210.372	210.372	98,6	100,0
	- Tiểu học	"	98.768	98.707	101.230	101.230	102,6	102,5
	- Trung học cơ sở	"	71.973	73.733	72.103	72.103	97,8	100,2
	- Trung học phổ thông	"	39.579	40.946	37.039	37.039	90,5	93,6
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	3.789	4.050	2.048	2.048	50,6	54,1
d)	Giáo dục chuyên nghiệp	"		3.597	3.720	3.720	103,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh		1.597	1.470	1.470	92,0		
	- Cao đẳng	"		1.150	1.200	1.200	104,3		
	- Đại học	"		850	1.050	1.050	123,5		
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	76,1	85,0	85,0	74,38	87,5	97,7	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi:								
	- Tiểu học	%	98,2	98,5	98,5	98,5			
	- Trung học cơ sở	"	98,0	96,3	96,3	96,3			
	- Trung học phổ thông	"	75,0	75,5	75,5	75,5			
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi								
	-Số xã đạt chuẩn	Xã	128	175	179	179	102,3	139,8	
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	69,6	95,1	97,28	97,28			
5	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi								
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	100			
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100			
6	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở								
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	100			
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100			
7	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	287	316	317	309	97,8	107,7	
	- Mầm non	"	42	51	52	51	100,0	121,4	
	- Tiểu học	"	135	141	141	141	100,0	104,4	
	- Trung học cơ sở	"	93	106	106	99	93,4	106,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
	- Trung học phổ thông	Trường	17	18	18	18	100,0	105,9	
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	- Mầm non	%	20,3	24,6	25,0	24,52			Trên 208 trường
	- Tiểu học	%	62,2	65,0	65,0	65,00			Trên 217 trường
	- Trung học cơ sở	%	56,0	63,9	63,1	58,93			Trên 168 trường
	- Trung học phổ thông	%	43,6	46,2	46,2	46,20			Trên 39 trường
II	Y tế								
1	Dân số trung bình	1000 người	1.241,400	1.246,165	1.247,664	1.247,664	100,1	100,5	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	8,5	8,5	8,5	8,4			
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,2	0,2	0,2	0,2			
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	113,0	112	112	110,7			
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,8	74,0	74,0	74,0	100,0	100,3	
6	Tổng số giường bệnh	Giường	2.615	2.695	2.805	2.805	104,1	107,3	
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	21,06	21,6	22,5	22,5	104,1	106,8	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	5,42	5,5	5,6	5,6	101,8	103,3	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	183	183	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,5	99,5	99,5	99,5			
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	Trạm	175	183	183	183	100,0	104,6	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	95,6	100,0	100,0	100,0			Trên số xã, phường có trạm y tế
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế		123	129	129	129	100,0	104,9	
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	66,8	70,0	70,0	70,0			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
15	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	%	16	15,5	15,5	14			
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	15,5	15	15	15			
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	70	73	77,9	79,6			
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo								
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	757	769	769	769	100,0	101,6	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	37,0	39	39,0	39,0	100,0	105,4	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	18,5	19,7	19,7	19,7	100,0	106,5	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	48	47	47	47			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	28	28	28	28			
	- Dịch vụ	%	24	25	25	25			
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.595	4.409	4.500	4.500	102,1	97,9	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	Người	1.658	1.400	1.600	1.600	114,3	96,5	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%							
	<i>Trong đó:</i> - Thành thị	%	3,9	3,8	3,8	3,8			
	- Nông thôn	%	0,9	1,6	1,6	1,6			
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	26.139	28.801	28.801	27.378	95,1	104,7	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	3.139	3.638	3.638	3.638	100,0	115,9	
	- Trung cấp	"	6.000	7.163	7.163	7.163	100,0	119,4	
	- Sơ cấp	"	17.000	18.000	18.000	16.577	92,1	97,5	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	41	45	45	45			
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	30	35	35	35			
7	Tổng số hộ	Hộ	337.232	341.664	341.664	343.986	100,7	102,0	
8	Số hộ nghèo	"	39.553	26.538	28.836	31.635	119,2	80,0	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	20.518	16.264	17.283	17.180	105,6	83,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	10.063	10.724	10.717	7.918	73,8	78,7	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	3.470	3.762	3.235	3.338	88,7	96,2	
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	11,73	7,77	8,44	9,22			
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	35,03	28,85	28,53	28,76			
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	10.171	10.806	10.806	10.806	100,0	106,2	
IV	Văn hóa, thông tin và truyền thông								
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa								
	- Gia đình văn hoá	%	80	85	83	84,5			
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	76	75	77	82			
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	85,7	95,0	87	90			
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	154	155	155	155	100,0	100,6	Trên 166 xã, phường, thị trấn
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	92,8	93,37	92,8	92,8			
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	58	64	58	40	62,5	69,0	Số rà soát năm 2015 không tính trụ sở UBND xã làm nhà văn hóa
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	31,5	34,8	31,5	21,7			
6	Số thuê bao điện thoại		971.000	985.600	1.046.000	1.120.000	113,6	115,3	Đã quy đổi
	<i>Trong đó:</i> - Cố định	thuê bao	60.500	60.000	49.000	49.000	81,7	81,0	
	- Di động	"	910.500	925.600	997.000	1.071.000	115,7	117,6	
7	Số thuê bao internet đã quy đổi	"	573.900	600.000	640.000	720.000	120,0	125,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã		70	70	70	100,0		
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	14.234	14.234	21.351	21.351	150,0	150,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	4.927	4.927	4.745	4.745	96,3	96,3	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	318	318	312	312	98,1	98,1	
10	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.032	33.032	33.032	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	6.752	6.752	6.752	6.752	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt	"	6.555	6.555	6.539	6.539	99,8	99,8	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	161	161	161	161	100,0	100,0	
	+ Tiếng nước ngoài	"	36	36	52	52	144,4	144,4	
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	97	99	99	99			
V	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,8	50	50	51,1			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	32	35	35	35			
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	75	75	75	75			
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	35	40	40	40			
6	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	2	2	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66	66	66	66			
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	78	78	78	78			
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Quảng Ngãi và các thị trấn)	%	67	70	70	70			
10	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	85	87	87	87			
11	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	82,2	85	84,5	84,5			
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,50	98,55	98,55	98,55			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2015			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC số 353/BC- UBND)	Thực hiện (số rà soát chính thức)	Thực hiện 2015/ Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015/Thực hiện 2014	
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	15,42	16,50	17,11	17,11			
C	QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Giáo dục quốc phòng cho các đối tượng	%	100	100	97,2	98,9			
2	Động viên quân dự bị	%	96,8	95-100	93,6	93,8			
3	Tuyển quân	%	100	100,0	100	100			
4	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số.	%	1,50	1,5	1,5	1,5			
5	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	90,2	92	93,96	95,57			
	<i>Trong đó:</i> Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện	%	37,3	55	48,95	55,97			